

**ĐIỂM THI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026 - PHẦN TRẮC NGHIỆM  
KHỐI 10**

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
1	000727	Đặng Trịnh Minh ANH	10A1	400	5.4	106	3.5	101	5.0	201	5.8	102	5.0						
2	000729	Lâm Bình An	10A1	300	5.0	108	4.2	102	6.0	201	6.0	102	5.3						
3	000731	Lâm Quỳnh Anh	10A1	400	3.4	107	3.3	101	3.5	101	4.3	104	3.3						
4	000734	Phan Hoài Anh	10A1	100	4.7	107	3.6	103	6.3	401	5.5	103	4.0						
5	000738	Lâm Gia Bảo	10A1	100	3.4	108	3.0	103	6.0	101	6.3	101	3.5						
6	000739	Nguyễn Gia Bảo	10A1	200	5.2	105	3.5	103	4.1	401	5.8	104	4.8						
7	000741	Trần Đặng Gia Bảo	10A1	200	5.9	105	3.2	104	5.8	401	6.5	104	4.8						
8	000742	Hà Minh Châu	10A1	300	2.8	108	3.5	102	5.0	101	6.3	103	3.0						
9	000744	Nguyễn Bảo Châu	10A1	400	5.8	105	3.3	101	6.8	401	6.0	101	5.5						
10	000745	Trần Lê Bảo Châu	10A1	200	4.5	106	3.8	104	7.0	101	6.3	102	4.8						
11	000747	Nguyễn Văngăn Dũng	10A1	100	4.3	105	2.9	103	5.5	301	6.5	103	4.8						
12	000749	Nguyễn Quang Đoàn	10A1	400	4.3	105	3.2	103	5.3	301	5.3	101	4.5						
13	000750	Lê Ngọc Bảo Đức	10A1	100	2.8	108	3.5	102	5.5	201	5.3	104	2.9						
14	000753	Hồ Huy Hoàng	10A1	400	3.5	108	3.3	102	4.8	301	5.0	103	3.6						
15	000754	Nguyễn Minh Hoàng	10A1	100	6.1	108	4.4	104	6.8	201	6.8	102	6.5						
16	000757	Phạm Tài Huy	10A1	400	4.9	106	3.8	104	6.3	101	6.0	104	4.0						
17	000758	Trương Gia Huy	10A1	100	5.6	105	3.3	102	6.5	401	6.5	102	6.0						
18	000760	Trần Hoàng Khang	10A1	200	3.1	107	2.6	101	7.0	401	5.3	104	2.8						
19	000762	Đoàn Tuấn Khoa	10A1	300	4.0	108	3.0	101	5.8	201	6.5	101	5.0						
20	000764	Văngỗ Minh Khoa	10A1	400	4.3	107	3.3	102	6.0	201	6.0	101	2.0						
21	000767	Phạm Gia Lâm	10A1	100	5.2	105	3.9	104	5.5	101	6.0	102	4.5						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	000768	Phạm Thị Mỹ Lệ	10A1	400	4.3	105	2.9	104	4.4	401	5.3	103	4.3						
23	000771	Lê Ngọc Xuân Mai	10A1	100	4.9	105	3.8	102	6.3	101	6.0	103	3.9						
24	000774	Văngũ Nhật Minh	10A1	200	4.3	106	3.6	102	5.3	101	6.3	101	3.5						
25	000776	Phan Đức Nam	10A1	100	4.9	107	3.5	101	5.1	101	6.3	103	4.9						
26	000777	Tô Văngăn Nghĩa	10A1	300	4.7	107	2.1	104	3.9	201	4.8	101	3.8						
27	000778	Đặng Hoàng Khánh Ngọc	10A1	400	3.5	108	2.6	102	4.8	401	4.0	102	2.5						
28	000779	Lý Bắc Ninh	10A1	400	4.2	108	3.5	103	5.8	401	6.5	104	4.5						
29	000780	Phạm Minh Phát	10A1	300	2.0	105	2.3	101	4.5	301	4.8	101	3.3						
30	000782	Nguyễn Thiên Phúc	10A1	200	4.5	106	3.6	102	5.5	301	5.8	102	2.4						
31	000783	Bùi Hữu Phước	10A1	200	2.8	106	3.2	103	3.5	401	4.5	104	3.5						
32	000785	Trần Như Duy Phương	10A1	300	4.8	107	3.5	101	5.3	101	5.0	103	3.0						
33	000786	Nguyễn Anh Quân	10A1	400	3.6	108	2.7	104	5.8	201	4.8	104	2.8						
34	000790	Hà Thị Khánh Tâm	10A1	200	4.6	106	3.3	104	6.3	301	6.0	104	5.8						
35	000792	Trần Phan Quốc Thắng	10A1	100	3.5	107	2.9	103	4.0	301	3.5	103	3.1						
36	000795	Huỳnh Phúc Thịnh	10A1	100	4.1	106	3.5	101	6.3	201	5.8	103	3.3						
37	000797	Nguyễn Văngõ Trường Thịnh	10A1	400	4.4	105	2.4	104	4.8	201	5.8	103	2.3						
38	000801	Nguyễn Hoàng Thị Diễm Trang	10A1	400	3.9	105	2.3	104	4.4	401	4.8	101	4.3						
39	000804	Nguyễn Phú Trọng	10A1	200	2.8	106	4.1	104	4.9	301	4.5	102	2.8						
40	000806	Nguyễn Thanh Trúc	10A1	300	4.3	105	3.0	101	5.5	301	6.3	102	4.8						
41	000807	Trần Nguyễn Nhật Trung	10A1	300	3.9	107	2.0	103	5.0	201	4.8	101	1.8						
42	000808	Nguyễn Tuấn Tú	10A1	400	4.3	105	3.5	102	5.5	101	6.5	104	3.8						
43	000813	Nguyễn Hoàng Văngiệt	10A1	200	4.3	105	2.3	102	4.6	401	4.5	103	4.3						
44	000814	Nguyễn Xuân Vănginh	10A1	100	4.9	107	5.1	103	7.0	301	6.3	102	5.0						
45	000815	Thiều Quang Vănginh	10A1	300	2.4	105	2.6	103	5.3	401	3.5	101	1.4						
46	000817	Huỳnh Thảo Văngy	10A1	200	4.1	108	3.3	102	6.0	401	5.8	101	2.5						
1	001141	Lê Tuấn Anh	10A10	400	4.3	105	3.3	104	3.8					104	2.8	101	2.5	104	5.3
2	001142	Nguyễn Lê Quỳnh Anh	10A10	100	4.4	107	4.1	101	5.8					101	6.0	102	4.5	101	5.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
3	001144	Phan Huỳnh Minh Anh	10A10	400	3.3	108	3.3	104	3.8					103	4.0	103	3.4	104	4.0
4	001147	Trương Ngọc Trâm Anh	10A10	200	2.8	105	3.5	104	5.6					102	6.0	104	4.0	103	4.6
5	001149	Nguyễn Hoàng Bảo	10A10	200	2.4	107	2.0	102	6.0					101	5.0	103	4.8	102	6.0
6	001150	Phạm Huỳnh Khánh Bằng	10A10	200	2.8	108	2.4	104	4.6					104	5.8	104	5.0	104	3.3
7	001151	Nguyễn Trung Chánh	10A10	100	4.5	108	2.1	103	4.9					103	4.8	102	5.0	101	5.5
8	001152	Lê Trần Minh Châu	10A10	400	3.6	106	2.6	102	5.0					102	5.0	101	2.9	103	5.3
9	001153	Trương Ngọc Diệp	10A10	200	2.9	105	2.9	104	5.5					103	3.5	103	3.3	104	4.3
10	001156	Phan Thị Thùy Dương	10A10	100	4.2	105	3.2	104	5.0					104	6.3	101	5.3	101	5.5
11	001158	Nguyễn Tiến Đạt	10A10	400	3.7	107	2.7	103	5.0					104	4.8	104	2.5	103	5.3
12	001159	Phú Thành Đạt	10A10	300	3.1	108	3.2	101	4.6					103	6.0	102	5.0	101	4.5
13	001164	Nguyễn Ngọc Gia Hân	10A10	400	2.7	107	2.7	104	3.8					101	3.3	101	4.3	101	4.8
14	001165	Đặng Phúc Hậu	10A10	200	3.8	106	2.9	104	5.5					102	5.8	101	3.8	102	4.0
15	001166	Bùi Kim Hiếu	10A10	400	5.2	108	2.7	103	5.5					103	6.5	102	5.0	102	6.0
16	001169	Nguyễn Lê Hoàng Hiếu	10A10	300	4.2	107	3.2	104	5.5					102	4.3	101	3.8	102	4.5
17	001170	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	10A10	200	3.8	106	2.7	103	3.9					103	5.5	102	4.2	103	5.3
18	001173	Phạm Hoàng Gia Huy	10A10	100	4.5	107	2.3	104	4.4					104	5.9	101	4.8	102	6.0
19	001178	Văngrơng Thế Khang	10A10	300	4.8	106	2.9	104	6.0					101	6.3	104	5.9	104	6.3
20	001182	Phạm Tuấn Kiệt	10A10	100	4.8	106	3.2	101	5.0					103	6.3	104	6.5	102	6.5
21	001183	Đoàn Thiên Kim	10A10	100	4.6	107	2.7	103	6.0					101	5.8	103	4.3	101	5.5
22	001185	Chung Thanh Lâm	10A10	200	3.0	105	2.9	102	4.0					104	5.8	103	5.3	104	5.8
23	001192	Lý Thị Trúc Mai	10A10	400	4.0	105	3.2	102	4.1					104	5.4	102	4.6	104	4.8
24	001193	Nguyễn Xuân Mai	10A10	200	4.2	106	2.7	101	5.6					101	6.0	101	5.8	103	5.8
25	001194	Hồ Văngăn Mạnh	10A10	300	3.7	106	2.1	104	4.4					104	6.3	101	2.9	104	5.3
26	001204	Đoàn Thiên Ngọc	10A10	200	3.3	105	3.6	104	6.0					102	6.3	104	4.8	104	6.3
27	001205	Lê Mỹ Ngọc	10A10	200	5.3	106	3.0	103	6.3					103	6.5	101	5.8	102	6.8
28	001206	Nguyễn Thị Minh Ngọc	10A10	200	5.2	108	3.5	102	4.6					102	6.3	103	5.1	102	6.0
29	001214	Nguyễn Thị Yến Nhi	10A10	100	3.4	107	2.9	104	4.1					104	5.3	101	4.3	101	4.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
30	001216	Nguyễn Thị Huỳnh Như	10A10	100	4.2	105	3.2	102	4.5					104	2.8	102	4.6	103	5.0
31	001217	Phạm Phan Quỳnh Như	10A10	400	4.7	108	2.4	102	5.3					104	6.5	102	5.1	102	7.0
32	001223	Nguyễn Văn Gan Phúc	10A10	100	4.5	107	2.9	104	5.0					101	4.4	102	4.8	101	4.3
33	001234	Nguyễn Minh Tấn	10A10	100	3.9	107	2.3	103	5.3					102	6.3	102	5.8	102	6.3
34	001236	Lê Huỳnh Thạch Thảo	10A10	400	3.6	105	2.6	102	3.8					103	4.3	101	5.1	101	5.3
35	001238	Lâm Quyết Thắng	10A10	300	3.5	108	4.1	103	6.3					102	5.5	102	4.5	104	5.0
36	001239	Nguyễn Đình Thắng	10A10	300	3.6	107	2.9	101	2.2					104	5.0	104	2.2	101	5.0
37	001242	Lưu Lý Đức Thuận	10A10	200	3.0	108	2.4	103	5.1					101	5.0	102	3.8	104	3.3
38	001245	Trương Hoài Thương	10A10	200	1.9	106	1.1	101	3.8					104	5.5	104	5.0	102	3.9
39	001246	Triệu Trần Minh Tiến	10A10	300	2.8	106	3.2	104	6.3					103	3.8	103	2.8	101	5.0
40	001248	Huỳnh Đàm Thùy Trâm	10A10	400	3.9	105	3.9	102	6.8					104	5.5	101	5.4	102	5.5
41	001250	Tô Thị Bảo Trâm	10A10	400	3.5	108	2.3	102	2.8					103	4.0	101	2.1	101	4.9
42	001257	Nguyễn Lê Minh Tú	10A10	100	4.1	107	3.0	102	5.8					103	6.0	101	3.1	101	5.3
43	001260	Lê Đặng Ánh Tuyết	10A10	100	4.8	107	3.0	103	4.1					103	4.8	102	4.8	103	5.5
44	001264	Nguyễn Thị Cẩm Vắng	10A10	300	3.0	108	3.2	101	5.0					102	5.3	104	3.4	103	5.0
45	001266	Cao Ngọc Thanh Vắng	10A10	200	3.4	105	2.4	104	4.0					104	6.5	102	4.1	101	4.5
46	001276	Lim Bao Yu	10A10	100	2.8	105	2.7	102	4.8					101	4.1	103	3.3	102	5.3
1	001148	Vắngũ Thị Quỳnh Anh	10A11	300	1.7	106	3.3	102	5.3					103	4.8	103	3.9	102	3.6
2	001154	Huỳnh Tấn Dũng	10A11	300	4.9	107	3.0	101	6.3					103	4.8	104	4.5	102	4.3
3	001157	Huỳnh Thành Đạt	10A11	200	4.1	107	3.6	103	4.5					101	4.3	103	3.5	102	3.8
4	001160	Huỳnh Minh Đăng	10A11	100	3.9	108	3.0	102	4.8					102	3.5	101	5.3	102	4.8
5	001161	Vắngõ Thị Giàu	10A11	200	2.7	108	3.5	103	5.8					104	5.3	103	4.5	102	5.3
6	001162	Đàm Khánh Hà	10A11	400	3.2	108	3.8	101	4.3					102	5.8	102	3.4	104	4.6
7	001167	Lê Hoàng Trung Hiếu	10A11	400	1.5	105	3.3	101	4.9					104	6.3	104	5.0	101	5.0
8	001172	Nguyễn Minh Huy	10A11	300	5.2	105	4.5	102	7.0					102	6.5	103	6.3	101	6.3
9	001174	Trần Thị Hương	10A11	400	1.2	108	2.1	103	4.0					101	3.5	102	2.8	102	3.3
10	001175	Nguyễn Dĩ Khang	10A11	300	2.6	106	2.0	103	3.9					102	2.5	104	4.1	103	3.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
11	001176	Nguyễn Phúc Khang	10A11	300	4.3	107	3.6	102	5.5					103	6.1	103	5.8	104	5.0
12	001180	Nguyễn Phạm Anh Khoa	10A11	300	4.8	105	2.9	104	5.3					104	4.1	101	6.0	101	5.0
13	001181	Nguyễn Vãngõ Anh Khôi	10A11	300	3.9	108	2.3	102	4.0					101	5.3	102	2.3	104	4.3
14	001184	Nguyễn Thị Ngọc Lan	10A11	400	5.3	105	3.9	104	6.0					103	7.0	101	5.3	103	6.8
15	001186	Đỗ Bùi Nguyễn Lâm	10A11	200	2.2	108	4.2	101	5.3					101	5.8	104	4.3	103	5.8
16	001189	Nguyễn Hoàng Thùy Linh	10A11	200	3.1	108	3.0	102	4.1					104	5.5	104	3.8	104	5.8
17	001191	Lương Ngọc Xuân Mai	10A11	100	4.5	105	3.2	101	5.3					101	6.3	103	4.0	101	5.0
18	001195	Đổng Trần Nhật Minh	10A11	400	5.1	105	3.6	102	7.0					101	6.5	103	6.5	103	6.3
19	001199	Vãngũ Hoàng Kim Nga	10A11	400	3.2	108	3.0	104	5.8					103	6.0	101	4.9	103	5.3
20	001200	Nguyễn Phùng Ánh Ngân	10A11	100	4.3	106	3.2	101	4.3					102	6.0	104	4.0	101	4.3
21	001202	Trần Gia Nghi	10A11	400	4.1	108	3.5	103	6.5					102	6.3	102	5.1	101	1.3
22	001207	Lê Trọng Nhân	10A11	200	3.8	107	2.9	104	5.5					103	3.8	101	3.8	101	5.5
23	001208	Nguyễn Hoàng Minh Nhật	10A11	300	4.3	107	2.6	101	5.8					102	5.6	103	4.0	101	4.1
24	001209	Châu Phạm Bảo Nhi	10A11	300	4.1	107	3.0	101	4.5					103	3.3	102	3.5	104	4.8
25	001211	Hồ Trần Ý Nhi	10A11	200	4.0	106	3.2	102	5.1					101	5.6	102	4.8	103	5.5
26	001212	Lê Yến Nhi	10A11	300	3.1	108	2.9	101	4.0					104	4.5	103	4.0	103	4.5
27	001218	Trịnh Khánh Như	10A11	300	3.4	106	3.0	103	5.3					103	4.8	103	3.0	104	4.0
28	001219	Dương Tấn Phát	10A11	100	4.4	106	2.9	101	5.5					101	6.3	103	3.4	101	5.3
29	001220	Mai Vãngĩnh Phát	10A11	100	3.3	105	3.0	104	5.3					102	5.8	104	4.0	104	5.0
30	001224	Trần Minh Phúc	10A11	400	5.6	108	2.7	102	5.3					103	5.1	103	4.0	103	3.8
31	001225	Trần Vãngãnh Phúc	10A11	400	4.6	107	3.2	101	4.9					103	3.0	101	5.8	103	5.5
32	001229	Vãngõ Tấn Quang	10A11	300	3.7	108	3.0	101	6.0					104	3.9	101	5.0	104	5.3
33	001237	Nguyễn Quỳnh Phương Thảo	10A11	200	3.7	108	3.0	103	4.4					104	4.3	103	3.5	102	4.3
34	001240	Phạm Ngọc Gia Thiện	10A11	200	4.3	105	3.6	104	5.4					103	5.3	101	4.0	102	4.5
35	001243	Nguyễn Lê Trần Anh Thư	10A11	300	3.5	107	2.9	102	5.5					104	5.1	104	4.3	101	4.1
36	001244	Vãngũ Hoàng Minh Thư	10A11	200	1.7	105	3.9	102	5.0					102	4.0	101	3.6	103	5.0
37	001249	Nguyễn Thị Huyền Trâm	10A11	100	3.9	106	3.5	101	4.9					102	5.5	103	4.0	104	3.4

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
38	001252	Lê Minh Triết	10A11	100	2.6	105	3.6	103	4.9					104	5.8	102	5.3	102	4.8
39	001253	Lê Trần Thảo Trinh	10A11	100	5.0	107	3.9	101	5.8					101	5.6	101	4.8	104	6.3
40	001254	Lê Trần Thanh Trúc	10A11	400	4.2	105	3.3	102	6.0					103	6.8	103	5.8	101	6.0
41	001255	Nguyễn Diệp Thủy Trúc	10A11	400	2.8	106	2.7	103	5.4					101	6.0	104	2.9	103	4.3
42	001259	Lê Nguyễn Như Tuyền	10A11	200	3.8	106	2.7	103	4.3					102	6.5	103	4.4	102	5.8
43	001262	Ngô Mỹ Uyên	10A11	400	4.8	107	3.6	104	5.0					104	6.3	101	4.8	104	5.8
44	001263	Đàm Tiểu Văngân	10A11	200	3.0	107	3.2	101	5.5					103	5.8	102	3.6	102	6.0
45	001268	Nguyễn Tường Văngy	10A11	300	4.1	108	3.8	101	3.1					103	5.5	104	4.2	102	5.0
46	001271	Lê Văngũ Minh Yên	10A11	200	3.8	107	2.3	102	5.8					103	4.5	101	3.4	103	4.0
47	001273	Lương Nhật Yên	10A11	300	3.8	106	3.2	101	6.3					104	6.3	103	6.8	101	6.5
1	001137	Hà Bảo An	10A12	400	3.9	105	2.9	102	3.6					102	4.6	101	3.4	102	3.5
2	001138	Nguyễn Trường An	10A12	300	4.6	105	3.8	103	5.6					103	5.3	102	5.0	104	6.3
3	001139	Bùi Văngũ Quỳnh Anh	10A12	100	3.4	106	3.0	103	6.3					104	6.3	104	6.0	101	5.1
4	001140	Dương Ngọc Lan Anh	10A12	200	4.6	106	3.9	102	6.5					104	6.1	103	5.5	103	5.5
5	001143	Phạm Kim Anh	10A12	100	4.0	106	3.0	101	5.3					102	6.0	104	5.5	103	6.0
6	001145	Trần Thiệu Anh	10A12	300	4.3	107	1.8	102	4.8					101	5.8	101	3.8	104	4.9
7	001146	Trình Ngọc Bảo Anh	10A12	300	4.1	105	3.5	103	4.8					101	6.5	102	5.8	103	5.3
8	001155	Tạ Nguyễn Ngọc Duyên	10A12	300	3.6	106	3.6	101	5.4					102	6.3	102	5.5	103	6.3
9	001163	Nguyễn Khánh Hà	10A12	100	5.0	106	3.6	101	6.0					101	6.1	104	5.5	101	5.3
10	001168	Lữ Minh Hiếu	10A12	100	5.8	107	3.2	102	5.8					101	6.0	103	3.0	103	5.5
11	001171	Nguyễn Minh Hòa	10A12	400	3.2	106	3.2	101	5.8					104	6.5	104	2.8	101	6.3
12	001177	Trần Nguyễn Tuấn Khang	10A12	200	3.1	108	3.8	101	4.3					103	6.0	103	4.8	102	6.0
13	001179	Lê Ngọc Bảo Khanh	10A12	200	2.2	107	3.5	103	6.3					102	5.5	102	4.4	103	6.0
14	001187	Nguyễn Bảo Lâm	10A12	100	3.2	108	4.2	103	5.8					102	6.8	102	5.5	101	5.3
15	001188	Nguyễn Hoàng Phương Linh	10A12	100	4.5	107	3.3	104	6.0					103	5.6	101	4.3	103	4.6
16	001190	Phan Đức Lộc	10A12	400	2.5	106	3.0	101	3.6					102	4.0	101	3.5	104	5.5
17	001196	Trần Thị Thảo My	10A12	400	2.4	105	3.6	103	5.8					104	5.8	104	3.5	102	6.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
18	001197	Nguyễn Hữu Hoàng Nam	10A12	100	2.8	105	3.8	103	3.5					101	4.5	104	4.0	102	5.5
19	001198	Phạm Phương Nga	10A12	400	5.0	107	3.6	102	6.5					104	6.3	102	6.3	101	6.3
20	001201	Trần Thị Kim Ngân	10A12	100	5.4	105	3.3	101	6.5					103	6.3	103	7.0	104	6.3
21	001203	Cao Thụy Hồng Ngọc	10A12	400	2.6	108	3.2	102	4.8					103	5.9	104	5.0	103	5.3
22	001210	Dương Thị Yến Nhi	10A12	200	4.3	107	3.2	103	5.3					102	5.8	101	4.0	104	4.3
23	001213	Lý Ngọc Thảo Nhi	10A12	300	2.8	108	3.5	103	5.3					101	6.3	102	4.5	102	5.3
24	001215	Lê VắngỠ Yến Như	10A12	300	2.0	107	3.0	104	4.6					101	6.3	104	4.1	101	4.9
25	001221	Nguyễn Tấn Phát	10A12	400	3.6	108	3.8	102	6.3					103	6.3	101	5.4	104	6.5
26	001222	VắngỠ Minh Phú	10A12	100	3.5	106	3.5	101	4.3					103	5.3	104	3.4	104	5.0
27	001226	Nguyễn Minh Phước	10A12	100	3.5	106	3.2	103	5.3					102	6.3	104	5.5	104	6.0
28	001227	Ngô Nhật Quang	10A12	100	4.5	105	2.4	104	6.0					101	6.3	102	5.5	101	5.8
29	001228	VắngỠ Hào Quang	10A12	400	3.9	105	2.4	104	5.3					101	6.0	103	5.3	103	5.8
30	001230	Phan Thị Như Quỳnh	10A12	100	3.7	108	3.8	101	4.5					102	4.8	104	3.0	101	5.4
31	001231	Đặng Ngọc Hoàng Sang	10A12	200	1.6	106	3.5	104	3.9					104	4.9	102	3.0	103	4.0
32	001232	Nguyễn Quốc Sum	10A12	300	3.0	107	3.3	104	3.6					102	5.4	103	3.4	102	4.3
33	001233	Lê Bùi Minh Tâm	10A12	400	4.0	106	5.3	103	7.0					101	6.1	103	3.5	104	6.8
34	001235	Dương Khắc Thành	10A12	200	3.2	105	3.3	102	6.0					101	6.8	104	4.8	103	5.5
35	001241	Nguyễn Hoài Thịnh	10A12	300	3.6	107	2.9	103	6.0					102	5.8	103	3.4	102	6.3
36	001247	Nguyễn Thị Yến Trang	10A12	100	3.5	106	2.7	101	6.0					101	6.5	102	5.0	103	7.0
37	001251	Đặng Minh Triết	10A12	400	3.2	107	3.3	104	4.0					104	6.5	104	4.0	103	3.8
38	001256	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	10A12	100	4.7	105	3.0	103	6.3					102	6.5	104	4.9	102	6.3
39	001258	Nguyễn Hoàng Minh Tuấn	10A12	400	2.0	108	2.9	102	3.3					101	2.9	104	3.0	104	3.8
40	001261	Đào Ngọc Phương Uyên	10A12	300	5.0	106	3.3	104	5.8					101	6.3	103	5.0	101	5.3
41	001265	Trịnh Thanh VắngỠ	10A12	300	4.0	108	3.8	104	4.8					104	2.5	103	3.0	104	4.8
42	001267	Đỗ Tường VắngỠ	10A12	200	2.4	106	3.9	102	4.3					102	6.3	102	3.3	103	5.0
43	001269	Phạm Xuân VắngỠ	10A12	300	3.0	108	2.9	103	3.8					101	6.1	102	4.5	104	4.5
44	001270	Nguyễn Ngọc Như Ý	10A12	200	4.2	105	4.1	104	6.3					104	6.5	102	5.5	101	5.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
45	001272	Lương Hải Yến	10A12	300	4.6	106	3.9	101	5.4					102	6.3	104	4.5	102	4.5
46	001274	Nguyễn Ngọc Yến	10A12	200	3.2	108	3.0	104	4.3					102	5.5	101	4.5	103	4.3
47	001275	Tiêu Thị Kim Yến	10A12	400	2.9	105	2.9	103	5.8					101	5.9	101	5.3	104	6.5
1	000728	Hoàng Gia An	10A2	100	5.2	107	3.6	104	5.8	301	5.5	101	4.0						
2	000730	Trần Xuân Bình An	10A2	200	4.5	108	3.2	103	7.0	301	6.5	101	6.5						
3	000732	Lê Đức Anh	10A2	300	5.5	107	3.0	104	5.8	201	5.5	103	4.4						
4	000733	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	10A2	300	4.1	105	3.3	102	6.3	301	5.5	104	4.5						
5	000735	Phan Ngọc Minh Anh	10A2	100	4.3	106	3.3	101	4.5	401	5.0	102	3.3						
6	000736	Trần Tuấn Anh	10A2	300	3.3	106	2.9	104	5.8	101	4.8	101	3.8						
7	000737	Huỳnh Nguyễn Gia Bảo	10A2	400	3.7	106	2.9	102	4.0	401	5.5	102	3.5						
8	000740	Nguyễn Gia Bảo	10A2	200	3.1	107	2.3	101	5.3	101	4.3	103	4.8						
9	000743	Hoàng Cao Bảo Châu	10A2	100	3.4	108	3.2	103	4.4	301	4.5	102	3.0						
10	000746	Nguyễn Mạnh Cường	10A2	200	4.5	106	3.5	102	4.3	201	5.3	101	2.8						
11	000748	Nguyễn Văngăn Thành Đạt	10A2	400	3.1	105	3.3	101	4.6	201	4.8	104	3.3						
12	000751	Nguyễn Phú Hải	10A2	300	3.3	107	2.0	103	6.0	301	5.0	101	2.1						
13	000752	Nguyễn Ngọc Hiền	10A2	200	4.1	107	3.3	101	6.0	201	5.0	102	4.1						
14	000755	Nguyễn Hoàng Gia HUY	10A2	300	4.4	107	2.4	101	6.5	101	5.5	103	3.8						
15	000756	Dù Bách Hùng	10A2	200	4.1	108	3.5	103	5.0	401	5.8	102	5.4						
16	000759	Đoàn Gia Khang	10A2	300	5.4	105	3.5	101	5.8	101	5.5	102	2.8						
17	000761	Phạm Gia Khiêm	10A2	200	3.0	106	2.4	102	5.1	301	5.0	104	2.0						
18	000763	Hồ Đăng Khoa	10A2	100	5.7	106	2.9	104	4.8	301	5.5	101	5.0						
19	000765	Ngô Quốc Kiệt	10A2	200	4.7	107	3.2	103	5.8	301	6.0	103	4.5						
20	000766	Nguyễn Hoàng Văngương Lâm	10A2	300	3.2	106	2.7	103	4.8	201	5.8	104	3.0						
21	000769	Nguyễn Nhật Linh	10A2	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng						
22	000770	Đặng Thị Tuyết MAI	10A2	300	4.1	106	3.2	103	6.3	401	6.3	101	5.8						
23	000772	Nguyễn Huy Mạnh	10A2	300	3.3	105	2.3	101	3.8	101	6.5	103	3.9						
24	000773	PHAN THANH MINH	10A2	100	4.6	105	2.7	104	6.5	201	6.5	101	4.1						

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
25	000775	Nguyễn Hoàng Hải My	10A2	200	4.9	106	2.9	103	6.8	201	6.8	102	5.3						
26	000781	Nguyễn Thiên Phúc	10A2	100	5.6	105	3.3	104	5.4	401	5.8	103	4.0						
27	000784	Nguyễn Thị Ngọc Phương	10A2	100	3.6	107	2.7	103	4.8	201	5.3	101	3.0						
28	000787	Phạm Văngõ Minh Quân	10A2	400	3.9	108	5.6	102	3.8	101	5.0	102	3.0						
29	000788	Nguyễn Trường Sơn	10A2	300	3.9	105	2.7	103	4.5	201	3.8	102	4.0						
30	000789	Bùi Thị Thanh Tâm	10A2	100	3.0	105	3.3	101	4.6	101	4.5	104	4.3						
31	000791	Văngõ Minh Thành	10A2	200	4.7	106	3.6	102	4.5	401	6.5	102	5.0						
32	000793	Nguyễn Khả Thi	10A2	300	3.9	107	3.9	101	5.5	401	5.8	101	3.8						
33	000794	Trương Thành Thiện	10A2	400	4.5	108	2.9	104	3.9	301	5.8	103	4.0						
34	000796	Nguyễn Đức Thịnh	10A2	200	3.0	106	2.3	104	5.0	101	3.5	102	3.5						
35	000798	Trịnh Công Thịnh	10A2	300	4.6	107	2.7	101	4.8	101	5.0	102	4.5						
36	000799	Văngõ Thị Kim Thoa	10A2	100	5.7	107	3.2	101	6.5	201	6.5	101	5.5						
37	000800	Bùi Nguyễn Bảo Thy	10A2	200	3.7	107	3.5	104	5.0	101	5.3	104	4.8						
38	000802	Phan Mộc Trân	10A2	300	4.2	108	3.5	101	5.0	301	5.0	104	3.4						
39	000803	Lâm Văngõnh Trần	10A2	100	4.5	106	3.9	101	5.8	401	5.8	103	4.1						
40	000805	Nguyễn Bá Trụ	10A2	400	3.0	107	1.7	104	4.8	401	4.5	103	3.0						
41	000809	Văngũ Anh Tuấn	10A2	200	2.8	108	2.4	102	5.0	201	5.5	101	3.3						
42	000810	Nguyễn Quang Tùng	10A2	100	4.2	108	3.0	103	3.8	101	5.5	104	2.5						
43	000811	Nguyễn Ngọc Tuyền	10A2	300	3.5	106	3.0	103	5.3	201	5.3	103	3.0						
44	000812	Nguyễn Hoàng Văngiệt	10A2	400	3.8	106	2.1	102	5.8	101	5.5	102	4.0						
45	000816	Hà Thế Văngũ	10A2	400	3.7	108	4.4	102	5.5	301	4.5	104	2.3						
1	000818	Bùi Ngọc Phương An	10A3	200	3.2	108	4.4	102	5.5	101	4.8	101	6.0			101	4.8		
2	000819	Trần Thị Kim Anh	10A3	100	2.6	107	3.2	102	6.0	201	5.3	102	4.3			103	3.9		
3	000820	Nguyễn Phạm Gia Bảo	10A3	300	3.7	107	3.3	103	4.5	301	6.0	103	3.9			103	4.3		
4	000821	Đỗ Trần Kiều Diễm	10A3	400	2.8	106	3.8	104	4.3	401	4.0	104	4.5			104	4.3		
5	000822	Nguyễn Hoàng Duy	10A3	200	4.5	106	3.9	102	4.5	101	4.8	101	4.8			104	4.5		
6	000823	Lê Tiến Đạt	10A3	100	6.1	105	3.0	103	5.3	201	6.3	102	4.3			103	5.5		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
7	000824	Nguyễn Tiến Đạt	10A3	300	5.0	105	4.2	103	6.3	201	6.0	103	4.1			103	6.0		
8	000825	Trần Thu Hà	10A3	400	3.9	108	2.1	104	3.9	301	5.0	104	3.3			104	2.4		
9	000826	Nguyễn Nhật Hào	10A3	200	5.8	107	3.8	101	4.8	101	6.3	101	4.0			104	4.9		
10	000827	Trương Quang Hiếu	10A3	100	5.6	107	3.2	103	6.0	401	6.0	102	6.5			102	5.1		
11	000828	Nguyễn Đăng Hòa	10A3	300	3.2	106	3.8	102	4.0	101	4.0	103	4.0			102	3.5		
12	000829	Trần Kim Hoàng	10A3	400	4.2	106	2.3	101	3.8	201	4.0	104	4.3			103	4.3		
13	000830	Lê Quốc Huy	10A3	400	4.5	105	3.2	103	6.0	401	5.0	101	4.3			101	5.3		
14	000831	Lê Thanh Huy	10A3	300	5.1	105	3.3	104	6.0	301	6.5	102	6.0			104	6.5		
15	000832	Phạm Nhựt Huy	10A3	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng			Vắng	Vắng		
16	000833	Hoàng Kim Hưng	10A3	300	5.4	108	1.2	102	1.5	201	3.5	101	4.1			101	4.0		
17	000834	Lai Minh Khang	10A3	400	3.0	107	2.6	104	5.3	101	6.0	101	4.8			102	4.6		
18	000835	Đào Anh Khoa	10A3	300	4.3	106	3.8	101	4.5	401	4.5	102	4.3			101	4.0		
19	000836	Lê Quang Phước Lộc	10A3	100	4.5	106	3.0	101	4.3	301	5.5	103	3.8			101	3.8		
20	000837	Phạm Tấn Lộc	10A3	200	2.7	105	2.1	102	5.0	101	4.0	104	4.0			102	2.8		
21	000838	Trần Bảo Nam	10A3	400	2.4	105	3.0	104	4.8	201	5.0	101	4.6			102	4.8		
22	000839	Nguyễn Trần Trí Nguyễn	10A3	300	4.7	108	3.6	101	6.3	401	6.8	102	4.6			101	5.6		
23	000840	Lê Quỳnh Bảo Nhi	10A3	100	4.1	108	3.6	101	5.0	301	5.8	103	3.8			102	4.5		
24	000841	Trần Hoài Yến Nhi	10A3	200	4.1	105	3.6	101	5.3	301	5.3	102	4.5			101	5.8		
25	000842	Ngô Thị Hồng Nhung	10A3	100	4.0	107	3.5	102	4.8	401	4.3	101	3.8			104	4.3		
26	000843	Mai Trịnh Phát	10A3	300	4.1	108	3.2	103	5.8	101	5.3	104	4.3			102	4.4		
27	000844	Trần Nguyễn Xuân Phát	10A3	300	3.6	106	2.6	104	3.4	201	5.5	103	3.1			101	2.3		
28	000845	Nguyễn Thanh Phong	10A3	200	5.0	105	3.3	101	4.5	401	5.5	101	5.3			103	5.5		
29	000846	Trịnh Tấn Phong	10A3	100	4.8	107	3.5	102	6.0	301	6.3	102	4.5			102	5.5		
30	000847	Phạm Hoàng Tú Sương	10A3	300	5.2	108	3.5	103	5.5	101	6.5	104	4.0			104	5.5		
31	000848	Lê Xuân THẮNG	10A3	400	3.8	106	3.8	104	6.8	401	5.8	103	4.1			103	5.4		
32	000849	Nguyễn Lê Trọng Thành	10A3	200	3.6	107	2.6	101	5.3	301	3.3	102	3.5			102	1.8		
33	000850	Đỗ Thị Thanh Thảo	10A3	100	5.6	105	3.3	102	5.5	201	6.5	101	5.0			104	6.0		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
34	000851	Văngõ Mỹ Phương Thảo	10A3	300	4.5	106	3.5	103	5.1	101	5.0	103	4.5			101	3.0		
35	000852	Bùi Ngọc Bảo Thi	10A3	400	3.7	108	3.6	104	4.1	401	5.0	104	4.3			101	3.8		
36	000853	Dương Ngọc Anh Thư	10A3	400	4.8	107	2.7	104	5.3	201	5.5	102	4.0			103	5.0		
37	000854	Nguyễn Hồng Cẩm Tiên	10A3	300	5.2	105	3.5	103	5.8	301	5.5	101	3.8			101	5.8		
38	000855	Trần Minh Tiến	10A3	100	3.6	106	3.3	102	4.5	401	5.3	104	3.0			102	3.8		
39	000856	Trần Nhật Tiến	10A3	200	4.9	108	3.2	101	5.8	101	5.5	103	3.5			103	4.0		
40	000857	Nguyễn Trung	10A3	400	4.3	105	3.2	104	5.5	201	5.8	102	5.3			101	5.8		
41	000858	Phan Trần Ngọc Ánh Tuyết	10A3	300	5.2	107	3.6	103	3.6	301	6.8	101	5.5			104	4.5		
42	000859	Trần Minh Tuyết	10A3	100	3.5	108	4.1	102	5.0	101	4.5	104	2.5			104	3.3		
43	000860	Tổng Gia Tường	10A3	200	5.0	106	3.3	101	5.5	401	6.0	103	5.3			103	5.0		
44	000861	Lư Thái Phương UYÊN	10A3	400	4.3	105	3.2	104	6.3	301	5.8	102	3.0			104	3.0		
45	000862	Lê Văngi	10A3	400	4.1	107	3.8	103	5.3	201	6.3	101	5.5			102	5.3		
46	000863	Nguyễn Bạch Tường Văngy	10A3	100	5.0	108	3.0	102	4.0	101	5.3	104	4.5			103	4.6		
47	000864	Nguyễn Thanh Xuân	10A3	200	5.4	106	3.6	101	6.5	401	6.8	103	6.0			101	5.8		
1	000865	Huỳnh Hoàng Anh	10A4	100	5.1	105	2.9	101	5.3	301	4.8	101	4.3					103	6.5
2	000866	Lê Quỳnh Anh	10A4	100	3.9	105	3.5	104	2.4	201	4.8	102	4.3					101	5.8
3	000867	Trần Lê Hồng Anh	10A4	400	4.6	106	2.7	104	4.8	101	5.3	104	3.5					104	5.5
4	000868	Huỳnh Gia Bảo	10A4	400	4.2	107	3.6	101	4.8	401	5.8	102	3.0					102	4.3
5	000869	Lê Gia Bảo	10A4	300	4.1	108	3.9	101	6.0	301	5.3	101	1.8					101	6.8
6	000870	Phùng Bội Bội	10A4	200	4.1	108	2.7	104	4.5	201	4.8	102	3.8					103	5.8
7	000871	Hoàng Ngọc Minh Châu	10A4	400	2.0	105	2.9	104	4.6	101	3.3	103	2.5					102	4.5
8	000872	Phạm Nguyễn Thùy Dương	10A4	100	4.4	107	3.9	102	5.8	401	4.8	104	3.8					101	6.3
9	000873	Lương Nguyễn Minh Đăng	10A4	200	4.3	106	3.6	101	4.8	301	4.8	101	2.4					104	5.8
10	000874	Hoàng Thị Ngọc Giàu	10A4	300	2.8	105	3.2	104	5.4	201	4.0	102	2.8					104	7.0
11	000875	Khổng Minh HÀ	10A4	100	4.1	107	3.2	102	6.0	101	5.8	103	3.0					101	6.0
12	000876	Kiều Huỳnh Gia Hân	10A4	400	4.0	106	3.5	101	5.1	401	6.0	104	3.5					102	4.8
13	000877	Trần Phương Hân	10A4	300	3.6	107	3.6	102	5.0	301	3.8	101	2.5					102	5.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
14	000878	Trần Thị Ngọc Hân	10A4	200	3.1	108	3.6	103	4.6	201	3.8	102	2.9					103	5.3
15	000879	Đỗ Gia Hiệp	10A4	100	4.1	108	3.5	103	4.8	101	4.0	103	3.1					101	7.0
16	000880	Đặng Tiến Hoàng	10A4	400	4.3	106	3.3	101	5.4	401	5.5	104	3.5					104	5.3
17	000881	Nguyễn Hữu Huân	10A4	200	3.8	105	4.4	102	7.0	301	6.5	101	4.5					104	6.5
18	000882	Lương Như Huỳnh	10A4	300	3.0	105	3.6	103	5.3	201	3.8	102	2.8					101	5.5
19	000883	Lê Nguyễn Đăng Khôi	10A4	100	4.3	106	1.2	103	2.6	101	3.8	103	2.3					102	3.8
20	000884	Nguyễn Ngọc Thủy Lâm	10A4	300	4.3	106	3.0	102	5.0	401	4.3	104	4.0					102	5.0
21	000885	Diệp Anh Linh	10A4	200	4.4	108	2.6	102	5.0	301	5.3	101	2.5					102	1.0
22	000886	Nguyễn Hoàng Linh	10A4	200	3.6	107	3.5	103	4.5	201	4.3	103	2.0					103	6.0
23	000887	Nguyễn Ngọc Bảo Long	10A4	100	2.8	106	3.2	101	6.3	401	3.8	102	2.6					104	6.3
24	000888	Đỗ Hoàng Khánh Ly	10A4	200	3.4	108	3.0	101	5.0	301	5.8	103	3.3					103	6.8
25	000889	Phạm Ngọc Tuyết Minh	10A4	400	4.6	105	2.9	104	5.0	401	5.3	104	3.4					102	5.0
26	000890	Phạm Văngăn Nam	10A4	300	3.9	105	3.2	102	4.5	301	4.5	103	3.8					101	6.8
27	000891	Trần Hoàng Bảo Ngân	10A4	100	5.2	108	3.2	101	4.9	401	4.0	101	2.8					103	5.3
28	000892	Trịnh Phạm Khánh Ngân	10A4	200	3.2	108	3.5	101	4.8	301	4.3	102	2.3					103	6.0
29	000893	Nguyễn Khánh Ngọc	10A4	400	2.9	105	3.5	104	5.3	201	4.3	101	4.3					101	5.8
30	000894	Nguyễn Phúc Nguyên	10A4	300	3.2	107	2.9	102	4.0	101	3.3	104	1.8					101	5.0
31	000895	Phạm Long Nhật	10A4	100	4.5	106	2.7	101	6.0	201	4.8	102	3.5					104	6.0
32	000896	Phan Thế Phong	10A4	200	2.5	106	3.5	101	5.5	101	4.5	103	3.0					104	4.8
33	000897	Dương Ngọc Phúc	10A4	400	2.4	107	3.9	104	1.8	201	3.8	104	3.3					101	5.0
34	000898	Đặng Minh Phúc	10A4	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng	Văng					Văng	Văng
35	000899	Phạm Hoài Nhã Phương	10A4	300	3.2	106	3.5	103	4.9	201	6.0	101	2.4					101	6.8
36	000900	Nguyễn Minh Quân	10A4	100	3.2	108	2.9	102	5.3	101	3.5	102	2.8					104	5.0
37	000901	Đặng Thị Minh Quyên	10A4	200	5.1	105	4.2	102	5.9	201	6.5	101	3.6					103	5.8
38	000902	Nguyễn Thị Kim Quyên	10A4	400	3.5	105	3.5	104	4.1	101	4.5	104	4.0					102	5.0
39	000903	Hoàng Thanh Sơn	10A4	300	3.2	108	3.5	103	2.8	201	3.3	102	2.8					102	5.0
40	000904	Nguyễn Thành Tài	10A4	100	4.5	106	3.2	103	6.0	101	6.3	103	3.8					101	4.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
41	000905	Dương Minh Tấn	10A4	200	1.8	107	3.0	102	4.5	301	4.3	104	3.8					104	5.3
42	000906	Trịnh Minh Trí	10A4	400	2.2	107	2.9	104	6.0	401	4.3	103	2.3					103	6.5
43	000907	Nguyễn Trần Thanh Trúc	10A4	300	4.5	106	3.5	103	4.6	301	4.5	101	3.5					102	5.3
44	000908	Lê Nguyễn Phương UYÊN	10A4	100	3.3	105	2.6	103	3.9	401	3.3	102	1.8					102	5.5
45	000909	Triệu Nguyễn Hà Văngy	10A4	200	4.8	107	3.3	102	4.5	301	5.5	101	3.0					102	5.3
1	000910	Nguyễn Hoàng Anh	10A5	300	4.6	105	2.7	104	4.3			103	6.3	101	6.5			101	5.5
2	000911	Lê Văngũ Minh Chuyên	10A5	100	3.7	108	3.5	101	4.5			104	4.5	104	2.8			101	5.0
3	000912	Lương Phúc Duy	10A5	200	2.9	107	2.7	101	3.8			101	4.0	101	3.3			103	3.8
4	000913	Phạm Trần Bảo Hân	10A5	200	4.8	107	3.6	104	5.8			103	5.3	101	6.3			103	5.8
5	000914	Trần Khả Hân	10A5	100	3.2	108	2.6	104	3.8			102	2.3	104	3.3			102	5.8
6	000915	Nguyễn Duy Hoàng	10A5	300	2.9	108	3.0	101	6.0			104	4.6	104	6.5			102	5.5
7	000916	Phạm Hoàng	10A5	400	3.3	107	3.8	101	5.0			101	4.5	103	4.3			102	6.0
8	000917	Phạm Đình Hoàng	10A5	400	4.1	108	3.2	104	5.6			102	5.5	102	5.9			102	5.3
9	000918	Phan Cao Tuấn Hùng	10A5	300	2.6	106	1.7	104	4.5			104	3.3	103	6.3			103	6.3
10	000919	Nguyễn Bùi Công Huy	10A5	100	2.8	105	2.9	101	4.8			101	4.3	102	5.0			101	5.3
11	000920	Thạch Hoàng Khang	10A5	200	4.6	105	3.2	102	6.8			102	5.8	103	6.5			101	5.5
12	000921	Nguyễn Quang Khoa	10A5	200	3.2	107	3.0	103	4.6			103	5.5	102	3.8			103	4.8
13	000922	Trần Minh Khoa	10A5	100	4.3	106	3.6	101	6.5			101	6.5	103	6.5			104	6.5
14	000923	Nguyễn Huỳnh Minh Khôi	10A5	300	2.6	108	2.7	102	5.5			102	4.4	102	6.0			102	6.5
15	000924	Nguyễn Đăng Khương	10A5	400	3.0	106	3.0	103	4.5			101	3.8	103	1.9			104	6.0
16	000925	Nguyễn Hoàng Diệu Linh	10A5	400	4.9	107	3.3	102	4.8			101	5.5	102	6.5			102	5.8
17	000926	Nguyễn Hoàng Phương Linh	10A5	300	4.3	107	2.9	102	4.3			104	3.8	103	5.8			103	5.3
18	000927	Phan Thị Mỹ Linh	10A5	100	2.3	106	3.5	103	3.4			102	3.5	102	6.5			103	4.6
19	000928	Ngô Công Nguyễn Thành Long	10A5	200	4.4	105	2.7	103	4.5			103	3.5	101	3.6			101	4.3
20	000929	Tổng Hữu Nghĩa	10A5	200	4.6	105	3.2	102	5.4			104	5.3	104	6.5			101	7.0
21	000930	Nguyễn Khánh Ngọc	10A5	100	2.2	106	2.4	102	5.8			101	5.0	101	6.3			104	6.3
22	000931	Văngõ Thị Văngy Ngọc	10A5	300	2.6	106	3.9	103	5.8			102	5.0	104	5.5			104	6.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
23	000932	Trần Hoài Nguyên	10A5	400	3.8	105	3.5	103	5.8			103	4.5	101	6.3			104	6.3
24	000933	Nguyễn Thanh Minh Nhật	10A5	300	2.5	105	3.3	101	5.3			103	5.3	101	6.0			103	4.5
25	000934	Nguyễn Hoàng Yến Như	10A5	100	4.7	108	3.0	103	4.5			102	3.8	102	4.6			101	5.8
26	000935	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	10A5	200	2.6	107	3.3	104	3.9			104	2.8	103	6.1			104	5.5
27	000936	Lê Tiên Phát	10A5	200	3.1	107	2.7	101	4.5			102	2.8	104	3.5			102	4.3
28	000937	Nguyễn Lê Hoàng Phúc	10A5	100	3.1	108	3.6	102	3.3			101	2.5	101	2.0			103	5.5
29	000938	Phạm Ngọc Minh Phương	10A5	300	3.4	108	3.0	104	4.1			103	6.0	102	5.4			101	6.0
30	000939	Lê Hoàng Khải Quyên	10A5	400	3.5	107	3.5	103	6.0			101	2.9	104	5.5			104	6.5
31	000940	Nguyễn Thị Tố Quyên	10A5	400	3.0	108	3.0	101	4.8			102	5.0	103	6.3			102	5.3
32	000941	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	10A5	300	3.9	106	3.2	102	6.1			101	5.0	102	6.5			101	6.0
33	000942	Văngõ Kim THUẬN	10A5	100	2.6	105	2.4	103	4.3			104	3.8	101	5.0			103	5.3
34	000943	Lương Phúc Thịnh	10A5	200	3.6	105	3.5	103	5.0			102	4.3	104	6.0			102	5.5
35	000944	Phạm Thanh Thúy	10A5	200	3.5	107	3.2	102	4.9			104	4.5	103	5.8			104	5.0
36	000945	Nguyễn Minh Thư	10A5	100	3.6	106	3.0	104	5.5			103	5.5	101	6.0			101	6.3
37	000946	Nguyễn Thanh Tính	10A5	300	4.6	108	2.6	101	4.1			101	4.5	102	6.0			103	5.8
38	000947	Lưu Thùy Trang	10A5	400	2.8	106	3.0	101	4.0			103	4.0	103	6.3			102	4.5
39	000948	Nguyễn Minh Tuấn	10A5	400	3.5	107	3.5	104	6.3			104	3.1	104	5.0			104	5.0
40	000949	Nguyễn Quốc Tuấn	10A5	300	5.2	107	3.2	104	6.3			103	5.0	101	6.5			103	6.5
41	000950	Lương Bích Tuyên	10A5	100	3.9	106	3.6	102	4.8			102	4.8	102	6.5			101	5.5
42	000951	Nguyễn Ngọc Bảo Uyên	10A5	200	5.0	105	3.5	101	6.3			104	5.0	103	6.1			104	5.5
43	000952	Trần Quốc Vănginh	10A5	200	2.0	105	2.7	103	5.0			102	3.3	102	5.1			102	4.8
44	000953	Nguyễn Ngọc Tường Văngy	10A5	100	3.3	106	3.5	103	6.3			101	5.0	101	6.1			103	6.3
45	000954	Phan Nguyễn Thảo Văngy	10A5	300	4.4	106	4.2	102	4.5			103	4.3	104	6.0			101	5.8
46	000955	Lê Nguyễn Phi Yến	10A5	400	3.8	105	3.5	102	5.5			101	5.5	103	6.5			104	5.0
1	000956	Nguyễn Lê Xuân An	10A6	200	5.2	106	4.1	101	6.8			101	5.0	101	6.0	101	5.0		
2	000957	Văngõ Ngọc Kim An	10A6	100	1.5	107	3.3	102	2.8			103	3.1	103	6.3	102	5.3		
3	000958	Dũ Thị Quỳnh Anh	10A6	300	3.3	105	2.7	102	5.3			104	4.3	101	4.0	102	3.5		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
4	000959	Nguyễn Hoàng Anh	10A6	400	4.1	106	5.0	102	5.5			103	4.5	103	4.4	101	5.8		
5	000960	Nguyễn Minh Anh	10A6	200	4.4	105	3.5	101	4.9			102	5.0	101	6.3	103	4.3		
6	000961	Nguyễn Phương Quỳnh Anh	10A6	100	4.2	107	3.8	104	6.8			101	3.8	103	7.0	104	4.8		
7	000962	Nguyễn Vãngũ Trâm Anh	10A6	300	2.8	108	2.7	102	4.8			102	2.6	104	4.3	104	1.8		
8	000963	Trần Nguyệt Ánh	10A6	400	2.3	106	2.9	101	6.0			104	5.6	102	5.3	103	4.3		
9	000964	Nguyễn Gia Bảo	10A6	200	5.2	107	3.2	101	5.3			101	6.0	104	6.5	101	5.5		
10	000965	Trần Đình Đăng	10A6	100	3.5	105	2.7	102	4.3			103	3.8	102	4.0	102	3.8		
11	000966	Mã Thị Ngọc Hà	10A6	300	1.8	106	1.5	102	3.6			104	1.9	104	4.8	102	2.8		
12	000967	Hoàng Anh Hào	10A6	400	2.0	108	3.3	101	4.9			103	4.3	102	3.8	103	3.1		
13	000968	Nguyễn Đức Gia HUY	10A6	400	4.3	108	3.9	103	5.0			102	5.3	101	6.3	103	4.8		
14	000969	Nguyễn Trần Quốc Huy	10A6	300	3.5	105	4.1	104	6.5			101	5.8	103	5.5	101	4.8		
15	000970	Nguyễn Lê Quốc Khánh	10A6	100	2.2	107	1.7	104	5.0			102	3.8	101	3.3	104	2.3		
16	000971	Nguyễn Danh Đăng Khoa	10A6	200	3.9	108	3.3	101	5.8			104	5.5	103	6.0	104	4.5		
17	000972	Trần Nguyễn Tuấn Kiệt	10A6	400	2.6	105	3.3	103	4.1			101	2.9	101	5.8	101	3.5		
18	000973	Thái Nguyễn Mỹ Kiều	10A6	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng			Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng	Vắng		
19	000974	Nguyễn Trần Bích Kim	10A6	100	2.8	108	2.9	104	3.8			104	6.0	104	7.0	102	4.8		
20	000975	Nguyễn Vãngũ Phi Long	10A6	200	2.7	106	2.3	103	5.8			103	3.0	102	5.0	102	4.8		
21	000976	Vãngũ Thành Long	10A6	400	4.0	105	3.6	103	3.8			102	4.8	104	3.5	103	2.9		
22	000977	Trịnh Thị Nhật My	10A6	300	4.5	107	2.9	103	6.5			101	6.3	102	6.5	101	5.8		
23	000978	Đình Hoài Nam	10A6	100	5.0	108	3.2	104	5.5			102	6.5	104	5.0	104	5.8		
24	000979	Nguyễn Ngọc Lam Nghi	10A6	200	3.7	107	3.2	101	5.5			103	6.0	101	5.8	103	3.0		
25	000980	Mai Yến Ngọc	10A6	100	2.9	107	3.9	103	5.0			102	4.8	102	5.8	101	4.1		
26	000981	Nguyễn Khánh Ngọc	10A6	300	3.4	105	3.0	102	3.8			103	4.3	103	4.8	102	4.0		
27	000982	Trần Ánh Nguyệt	10A6	400	4.6	105	3.8	102	4.6			102	5.5	104	6.5	102	5.0		
28	000983	Hồ Phan Đức Nhân	10A6	200	4.6	108	3.2	103	6.8			101	5.0	101	6.0	101	5.0		
29	000984	Nguyễn Ngọc Yến Nhi	10A6	100	3.3	108	3.5	101	3.1			104	5.8	102	6.5	103	3.8		
30	000985	Bùi Thị Tuyết Nhung	10A6	300	1.6	106	3.0	104	5.8			101	4.8	103	5.3	104	5.0		

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	000986	Lê Hòa Phát	10A6	400	3.5	105	3.5	104	5.4			104	4.8	104	6.0	104	5.3		
32	000987	Trần Huy Phát	10A6	200	4.8	105	2.7	101	4.4			101	4.0	101	6.5	103	3.6		
33	000988	Trần Hoàng Tấn Phúc	10A6	Vắng	Vắng	108	3.9	103	6.0			104	4.8	102	4.3	101	3.4		
34	000989	Mai Huỳnh Thanh Sơn	10A6	300	3.7	106	2.1	102	3.0			101	4.3	103	3.8	102	3.6		
35	000990	Nguyễn Lê Tiến Tài	10A6	400	6.1	106	3.2	102	5.5			104	5.8	104	5.0	102	3.5		
36	000991	Nguyễn Hoàng Nhật Tân	10A6	400	4.3	106	2.9	103	2.8			103	2.5	101	3.0	101	1.3		
37	000992	Nguyễn Vắngõ Thanh Thảo	10A6	300	3.3	108	2.7	101	4.5			102	4.3	102	6.3	103	3.1		
38	000993	Nguyễn Quỳnh Bảo Thy	10A6	100	3.6	107	2.3	104	5.0			103	4.5	103	5.3	104	4.6		
39	000994	Đặng Vắngã TIẾN	10A6	200	5.1	106	3.9	104	6.3			102	5.3	104	6.3	104	4.8		
40	000995	Nguyễn Ngọc Thủy Tiên	10A6	400	5.4	106	3.8	101	6.1			103	4.9	101	6.5	103	6.3		
41	000996	Nguyễn Quỳnh Trang	10A6	300	1.7	105	2.0	103	4.1			102	2.5	102	5.2	101	1.5		
42	000997	Lê Bảo Trân	10A6	100	3.6	105	3.8	102	3.6			103	4.5	103	5.3	102	3.1		
43	000998	Đình Thị Tuyết Trinh	10A6	200	4.3	107	3.0	102	3.1			102	4.8	104	6.3	102	4.5		
44	000999	Đình Cát Tường	10A6	400	3.3	107	3.2	103	5.8			101	3.3	101	5.8	101	2.9		
45	001000	Lâm Thị Thúy Vắngã	10A6	300	3.7	107	3.2	101	6.5			104	5.0	102	6.3	103	6.8		
46	001001	Nguyễn Ngọc Phương Vắngy	10A6	100	3.9	108	4.1	104	4.8			101	4.8	103	6.1	104	6.3		
1	001002	Nguyễn Ngọc Trâm ANH	10A7	300	2.0	105	3.5	101	6.3	401	3.3					101	3.8	103	6.5
2	001003	Nguyễn Hoàng Tiến An	10A7	100	3.8	107	3.0	104	5.5	201	3.8					101	5.0	101	5.3
3	001011	Vũ Minh Anh	10A7	100	3.3	105	4.4	104	5.3	101	4.3					101	4.5	103	5.3
4	001012	Nguyễn Hữu Hồng Ân	10A7	400	3.5	106	3.5	102	4.6	301	5.0					102	4.0	102	6.0
5	001016	Thái Gia Bảo	10A7	100	4.1	106	3.5	104	3.8	201	4.5					103	3.5	102	5.3
6	001017	Tấn Hoàng Anh Bình	10A7	300	3.3	108	4.2	101	5.0	301	3.0					103	3.9	104	5.3
7	001018	Nguyễn Minh Cường	10A7	400	4.4	105	3.6	103	3.3	201	4.5					104	3.1	103	4.8
8	001024	Nguyễn Ngọc Hoàng Ánh Dương	10A7	100	3.0	108	4.1	104	5.1	301	6.0					103	4.0	104	4.8
9	001028	Nguyễn Vắngiệt Đức	10A7	400	4.8	108	3.3	103	6.0	401	5.5					101	5.1	104	6.3
10	001030	Hồ Ngọc HÀ	10A7	100	4.5	107	3.5	103	4.6	101	5.5					104	4.0	101	5.5
11	001037	Nguyễn Vắngã Hiếu	10A7	200	3.9	106	3.2	101	4.8	101	4.0					101	4.5	103	5.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
12	001041	Mang Trần Đức Huy	10A7	400	2.6	108	2.9	103	2.6	301	4.5					103	3.8	101	4.4
13	001045	Nguyễn Lâm Anh Huy	10A7	400	3.0	108	3.9	101	5.0	101	4.3					103	2.1	102	5.3
14	001053	Tăng Nguyên Khang	10A7	100	5.0	106	4.1	104	5.0	301	5.3					101	3.6	101	6.5
15	001054	Văngõ Minh Khiêm	10A7	300	3.1	106	3.3	103	5.0	401	4.5					102	5.5	104	6.3
16	001055	Nguyễn Hồ Đăng Khoa	10A7	400	3.1	108	2.9	103	5.3	201	4.5					104	3.8	102	4.8
17	001057	Đình Nguyên Lâm	10A7	100	3.3	105	3.0	102	5.5	101	4.3					103	3.4	101	4.6
18	001066	Nguyễn Châu Minh	10A7	003	5.3	100	1.8	109	3.0	301	4.5					105	4.6	109	4.0
19	001068	Nguyễn Hoài My	10A7	200	3.6	107	3.0	103	4.9	301	2.8					104	3.4	104	4.5
20	001070	Nguyễn Hoàng Nam	10A7	300	4.1	108	3.8	102	5.5	401	4.8					103	4.3	101	6.0
21	001073	Đình Hoàng Bảo Ngọc	10A7	300	2.6	105	2.9	104	5.0	301	2.8					102	3.3	101	4.5
22	001078	Nguyễn Thành Nhân	10A7	300	4.3	108	3.3	102	5.0	201	4.8					104	3.1	102	5.3
23	001079	Hoàng Thị Thanh Nhi	10A7	300	4.4	108	3.2	101	4.0	101	5.3					104	4.5	101	5.5
24	001081	Văngõ Trần Yến Nhi	10A7	200	2.4	108	2.6	102	6.3	401	4.8					102	3.9	104	4.8
25	001082	Nguyễn Huỳnh Như	10A7	200	2.9	105	5.1	104	4.5	201	4.5					102	3.6	103	5.0
26	001084	Nguyễn Quỳnh Như	10A7	100	4.6	106	3.5	101	4.3	201	4.8					101	3.5	102	6.0
27	001092	Nguyễn Ngọc Thảo Phương	10A7	100	5.0	105	2.9	103	6.3	401	5.0					102	5.8	102	6.5
28	001094	Cao Xuân Quân	10A7	200	3.6	106	2.9	102	5.8	201	5.8					103	4.0	103	4.8
29	001098	Huỳnh Thị Minh Sâm	10A7	400	3.9	108	3.5	104	4.9	201	4.5					103	2.6	103	5.3
30	001099	Ngô Minh Sơn	10A7	300	2.8	105	4.4	103	5.3	301	4.8					104	4.8	104	4.8
31	001103	Nguyễn Hoàng Tâm	10A7	100	3.1	108	3.8	103	5.3	301	5.3					101	3.1	104	4.3
32	001104	Trần Đức Tâm	10A7	200	4.7	108	3.5	103	5.8	201	5.8					103	4.9	104	6.3
33	001106	Phạm Ngọc Quốc Thái	10A7	300	3.1	107	2.4	104	6.3	101	4.8					104	5.3	101	6.8
34	001107	Nguyễn Lê Trí Thành	10A7	100	4.2	106	3.5	101	4.8	201	5.5					104	6.0	101	5.8
35	001108	Phạm Nguyễn Hồng Thắm	10A7	400	4.0	105	3.6	102	5.3	401	3.5					102	3.1	102	5.1
36	001109	Văngõ Minh Thiện	10A7	300	2.4	105	2.7	103	5.1	401	4.5					103	3.8	104	6.0
37	001111	Đỗ Anh Thư	10A7	100	4.9	108	3.6	104	4.8	101	4.0					104	3.6	101	5.0
38	001113	Nguyễn Trần Minh Thư	10A7	200	2.6	106	2.9	101	4.4	301	4.3					103	1.3	102	6.0

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
39	001118	Nguyễn Minh Trí	10A7	100	3.5	106	3.9	101	5.0	201	4.8					101	2.1	101	5.5
40	001127	Hoàng Lê Thanh Văngân	10A7	200	3.0	108	3.6	104	6.0	401	3.8					102	5.0	101	5.8
41	001129	Phan Phú Vănginh	10A7	400	3.6	105	2.7	104	5.8	201	4.8					101	2.8	102	5.8
42	001130	Phan Văngăn Quốc Vănguong	10A7	400	3.7	108	4.4	102	5.5	101	5.8					103	4.4	103	4.6
43	001131	Nguyễn Thị Bảo Văngy	10A7	300	3.9	107	3.8	103	5.5	401	4.8					102	6.3	101	5.3
44	001132	Nguyễn Thùy Kiều Văngy	10A7	300	3.6	107	3.2	103	6.0	301	5.8					104	4.8	104	7.0
1	001004	Nguyễn Thiên An	10A8	400	3.8	108	3.2	102	3.6	401	5.3					102	4.3	104	5.5
2	001006	Nguyễn Duy Anh	10A8	100	4.4	105	2.7	101	6.0	301	4.8					103	4.6	103	5.5
3	001008	Nguyễn Quốc Anh	10A8	200	1.6	108	2.6	102	5.3	201	3.0					104	3.8	104	5.5
4	001009	Nguyễn Trâm Anh	10A8	400	4.0	106	2.7	103	4.1	301	6.0					102	4.1	102	5.5
5	001013	Lê Khắc BẢO	10A8	200	4.5	108	3.5	103	3.1	201	5.0					104	2.8	104	5.5
6	001014	Đỗ Gia Bảo	10A8	200	3.0	107	2.7	103	4.8	401	3.8					103	4.8	101	4.5
7	001020	Nguyễn Kim Dung	10A8	300	4.3	108	2.6	104	4.8	101	4.8					101	3.3	104	5.5
8	001021	Nguyễn Quang Dũng	10A8	100	5.2	106	4.1	101	4.8	401	5.0					101	6.3	102	5.3
9	001023	Hồ Thị Thùy Duyên	10A8	400	1.8	107	3.2	102	4.6	401	3.8					104	2.6	101	4.5
10	001025	Văngõ Lê Quốc Đạt	10A8	300	3.9	106	3.6	101	4.8	201	5.0					103	3.1	102	5.3
11	001026	Đào Minh Đức	10A8	100	3.4	105	3.8	102	6.3	101	4.3					104	3.1	103	5.0
12	001035	Dương Ngọc Hân	10A8	300	4.3	107	3.3	104	5.5	101	5.3					104	5.0	102	6.0
13	001036	Lê Bảo Hân	10A8	400	2.4	105	3.8	104	4.0	401	3.3					101	4.3	104	4.8
14	001039	Cao Quốc Hùng	10A8	300	3.3	106	1.2	102	4.4	401	4.0					104	3.5	102	4.9
15	001040	Đỗ Gia Huy	10A8	400	3.5	108	2.3	102	3.1	101	3.8					101	4.4	102	4.5
16	001043	Nguyễn Hoàng Nhật Huy	10A8	100	3.1	107	4.2	104	5.8	101	3.8					102	2.9	101	5.5
17	001047	Lê Khánh Huyền	10A8	100	2.6	107	3.3	102	4.5	301	5.0					102	3.3	104	6.3
18	001051	Lê Thanh Khải	10A8	100	5.1	105	3.3	102	6.5	101	5.8					102	4.0	104	6.0
19	001056	Nguyễn Trần Anh Khoa	10A8	400	3.9	105	3.0	101	5.8	401	4.0					101	2.8	103	4.0
20	001058	La Thanh Lâm	10A8	100	3.9	106	2.9	104	5.0	201	3.8					103	3.3	102	5.1
21	001059	Phan Tùng Lâm	10A8	400	3.3	106	4.5	103	6.3	101	4.3					101	3.5	102	5.5

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
22	001060	Hà Mai Linh	10A8	400	1.9	107	2.7	101	3.5	201	3.8					101	2.6	104	4.0
23	001061	Ngô Văngăn Linh	10A8	100	2.3	107	2.3	102	3.6	101	3.5					103	3.9	104	4.1
24	001065	Lâm Bình Minh	10A8	100	4.6	105	2.6	102	4.8	301	4.5					104	4.6	104	5.8
25	001067	Nguyễn Hoàng Minh	10A8	400	3.1	106	3.5	103	4.5	301	3.5					101	1.4	102	4.8
26	001069	Nguyễn Ngọc Hà My	10A8	300	1.2	107	2.4	104	4.3	301	2.8					101	3.0	103	3.8
27	001074	Lê Hoàng Bảo Ngọc	10A8	300	4.1	106	3.8	102	5.0	201	6.0					104	3.6	102	4.5
28	001076	Trần Bích Ngọc	10A8	200	4.8	107	3.3	103	4.9	201	6.0					102	5.3	101	5.9
29	001077	Trần Xuân Kim Ngọc	10A8	400	2.3	107	3.3	104	5.8	101	4.0					102	3.5	103	5.8
30	001080	Nguyễn Trần Yến Nhi	10A8	100	3.7	105	3.6	103	3.8	201	7.0					102	3.0	101	5.8
31	001085	Trần Huỳnh Ái Như	10A8	400	3.6	106	3.3	104	3.8	101	4.5					102	3.4	103	5.3
32	001089	Nguyễn Huỳnh Thiên Phúc	10A8	200	3.0	107	2.7	104	5.4	201	3.5					101	4.0	103	5.0
33	001091	Nguyễn Minh Phương	10A8	100	2.3	108	1.8	101	4.8	101	3.8					102	1.4	104	4.0
34	001095	Trần Phú Quý	10A8	300	3.2	108	3.8	103	4.8	101	3.8					104	3.5	104	4.8
35	001097	Nguyễn Như Quỳnh	10A8	400	2.6	107	2.7	102	5.5	101	3.8					104	4.0	101	5.8
36	001100	Nguyễn Quang Sơn	10A8	100	2.2	106	2.3	103	3.5	401	4.3					103	3.5	104	3.8
37	001101	Trương Nguyễn Hoàng Sơn	10A8	200	3.2	106	3.5	102	5.5	401	4.5					104	3.9	101	4.8
38	001110	Bùi Đức Thịnh	10A8	100	4.3	105	4.8	104	6.3	301	5.5					101	3.4	103	6.3
39	001112	Lê Thị Mộng Thư	10A8	200	3.0	108	3.2	104	6.3	401	6.0					102	4.3	104	5.5
40	001114	PHẠM QUỐC TIỀNG	10A8	300	3.0	107	3.0	101	5.8	201	5.8					101	5.3	103	6.3
41	001116	Đỗ Minh Trí	10A8	400	2.4	106	2.1	102	5.5	401	3.8					102	3.5	104	5.3
42	001120	Văngũ Thị Phương Trinh	10A8	200	3.3	105	2.9	101	4.8	401	4.8					102	4.3	102	5.0
43	001123	HUỲNH TUẤN TỬ	10A8	300	5.0	106	3.8	101	4.4	401	5.3					102	5.6	103	5.0
44	001126	Trần Thị Tô UYÊN	10A8	200	4.8	106	3.8	102	4.5	101	5.3					103	5.5	103	5.0
45	001133	Nguyễn Tường Văngy	10A8	400	2.8	108	2.6	102	4.8	101	4.0					101	2.0	102	6.0
1	001005	Đặng Hồng Anh	10A9	200	4.1	106	2.6	103	4.3	201	5.0					104	2.9	102	4.3
2	001007	Nguyễn Kim Quỳnh Anh	10A9	300	6.0	107	3.6	104	6.5	101	6.5					103	6.5	101	5.8
3	001010	Nguyễn Tuấn Anh	10A9	300	2.6	107	3.2	101	4.0	301	3.3					101	5.3	101	5.8

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
4	001015	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	10A9	400	2.4	105	2.9	102	4.0	301	3.3					102	2.8	103	4.3
5	001019	Phan Lê Thành Danh	10A9	200	3.0	107	2.4	102	4.8	401	5.3					102	4.0	101	4.5
6	001022	Trần Hiếu Duy	10A9	200	2.1	105	2.4	103	2.8	101	2.8					102	2.9	103	3.8
7	001027	Ngô Minh Đức	10A9	200	3.8	107	2.7	101	5.8	101	6.0					102	4.0	101	5.5
8	001029	Lê Giàu	10A9	200	2.8	105	3.3	101	3.9	401	3.0					101	3.3	103	5.3
9	001031	Nguyễn Hải Hà	10A9	300	3.9	105	2.9	102	2.6	201	2.5					104	2.5	104	3.5
10	001032	Nguyễn Ngọc Vầngân Hà	10A9	400	2.6	108	2.9	102	6.5	201	6.5					101	6.0	102	6.8
11	001033	Đình Kiến Hạo	10A9	200	3.9	107	4.8	103	5.8	301	4.0					101	4.5	101	4.0
12	001034	HUỲNH NGỌC GIA HÂN	10A9	100	4.0	106	3.8	101	5.8	201	4.3					104	3.8	103	3.9
13	001038	Phan Trần Minh Hoàng	10A9	100	2.2	107	2.7	103	3.3	301	3.8					104	3.3	103	3.3
14	001042	Nguyễn Hoàng Gia Huy	10A9	300	2.6	106	2.7	101	5.5	201	3.3					102	5.5	104	7.0
15	001044	Nguyễn Khánh Huy	10A9	200	3.1	105	3.2	104	5.5	401	3.5					103	3.0	102	5.3
16	001046	Nguyễn Thành Huy	10A9	300	2.6	108	3.0	103	4.8	401	4.0					102	4.5	103	5.3
17	001048	Đình Phùng Duy Hưng	10A9	200	4.0	107	2.1	102	5.3	201	4.0					103	3.3	101	3.5
18	001049	Phạm Nhật Hưng	10A9	400	5.0	106	2.4	101	6.3	301	5.0					103	4.5	103	5.3
19	001050	Trần Nguyễn Thu Hương	10A9	300	3.7	106	2.7	101	5.8	201	4.5					102	3.9	103	5.8
20	001052	Trần Quang Khải	10A9	200	5.0	105	3.0	104	6.8	401	6.3					103	5.0	101	5.5
21	001062	Nguyễn Trần Gia Linh	10A9	100	3.2	108	2.4	104	4.3	401	4.0					103	2.5	101	3.8
22	001063	Nguyễn Thái Minh Long	10A9	400	4.1	108	3.0	103	6.0	301	4.8					101	3.0	103	5.8
23	001064	Ngô Hoàng Hạ Ly	10A9	400	4.3	107	3.5	101	4.8	401	4.3					102	5.1	103	5.0
24	001071	ĐỖ THỊ KIM NGỌC	10A9	200	4.7	108	3.6	101	4.3	301	5.0					103	4.0	104	4.4
25	001072	Lê Hoàng Thanh Nga	10A9	200	3.0	105	3.9	103	4.4	401	4.3					101	5.0	102	5.4
26	001075	Nguyễn Thị Bích Ngọc	10A9	200	3.9	106	2.4	101	5.0	101	5.3					104	4.8	102	3.9
27	001083	Nguyễn Quỳnh Như	10A9	100	3.5	105	2.9	101	5.3	101	3.5					101	3.1	102	4.5
28	001086	Nguyễn Kiều Oanh	10A9	200	2.8	107	3.5	102	3.4	301	3.8					101	4.9	103	4.0
29	001087	Nguyễn Thành Phát	10A9	300	3.7	106	3.5	101	4.0	401	4.0					103	5.3	102	4.8
30	001088	Bạch Hoàng Phúc	10A9	300	5.0	108	3.2	101	5.8	201	6.0					102	5.5	102	5.3

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	TOÁN		ANH		SỬ		LÝ		HÓA		SINH		ĐỊA		KTPL	
				Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm	Mã đề	Điểm
31	001090	Trần Diễm Phúc	10A9	400	2.7	107	2.1	102	3.4	301	3.0					102	4.8	103	6.3
32	001093	Bùi Anh Quân	10A9	200	3.4	105	2.7	104	6.3	301	5.5					103	4.8	101	6.5
33	001096	Mai Nguyễn Như Quỳnh	10A9	300	1.9	105	2.7	101	4.4	301	3.3					101	3.9	102	5.5
34	001102	Nguyễn Thành Tài	10A9	200	4.6	107	3.5	104	5.3	101	6.0					101	4.3	101	5.3
35	001105	Nguyễn Hoàng Thanh Tân	10A9	400	2.9	107	3.8	102	5.0	401	4.5					102	4.0	101	4.5
36	001115	Phạm Thị Ngọc Trang	10A9	300	3.6	105	3.6	102	5.3	101	3.8					104	3.3	101	3.8
37	001117	Nguyễn Hoàng Trí	10A9	400	4.1	107	3.8	103	5.3	301	5.8					103	5.3	102	6.0
38	001119	Trần Thị Tuyết Trinh	10A9	100	3.3	108	2.4	101	4.0	101	3.8					104	3.3	103	5.0
39	001121	Ma Quốc Trung	10A9	200	3.7	105	3.6	103	5.0	301	4.3					103	4.8	104	3.9
40	001122	Trần Lê Khánh Trường	10A9	400	4.5	107	2.9	101	4.3	101	4.8					103	3.9	101	5.0
41	001124	Ngô Hoài Anh Tuấn	10A9	300	2.7	105	2.6	104	3.8	301	4.0					104	2.9	102	3.5
42	001125	Văngõ Huỳnh Thanh Tuyền	10A9	400	3.2	107	2.6	102	5.8	201	4.0					101	4.8	104	5.1
43	001128	Nguyễn Quốc Văngiệt	10A9	100	4.1	106	3.5	103	5.8	301	6.0					104	5.8	104	5.8
44	001134	Phạm Nguyễn Ngọc Tường Văng	10A9	100	2.8	108	2.9	103	5.8	201	4.3					102	6.0	102	5.0
45	001135	Phạm Thị Văngy	10A9	300	3.0	106	3.2	102	4.8	201	4.0					101	5.0	103	6.3
46	001136	Đỗ Hải Yên	10A9	200	4.8	105	3.9	104	4.0	201	5.0					103	4.5	104	5.4